

## Phụ lục I

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

## UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC THỦY TRIỀU

### BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Tháng 06 năm: 2024

#### I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>

1. Trường Tiểu học Thủy Triều thuộc xã Thủy Triều - Huyện Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng.

2. Trường có diện tích 6.449.3 m<sup>2</sup> nằm ở trung tâm hành chính của xã Thủy Triều - huyện Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng. Trường nằm ở trung tâm xã thuộc thôn 1.

3. Trường Tiểu học Thủy Triều thuộc loại hình công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thủy Nguyên.

4. Trong nhiều năm học qua, tập thể nhà trường đoàn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu thi đua đạt được nhiều thành tích, tạo được lòng tin trong phụ huynh học sinh. Trong 5 năm gần đây trường luôn đạt danh hiệu Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh và Chi bộ Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ, Tập thể lao động Tiên tiến; Công Đoàn Hoàn thành Tốt nhiệm vụ, Liên đội Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó công tác tự đánh giá nhằm xác định chính xác vị trí của nhà trường so với các đơn vị khác, so với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Hải Phòng, Phòng GD&ĐT Thủy Nguyên. Căn cứ hướng dẫn công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, trường Tiểu học Thủy Triều tiến hành tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học; Căn cứ Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành

Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học. Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở những thành tích đã đạt được, thực trạng về đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục nhà trường, căn cứ vào 5 tiêu chuẩn, 27 tiêu chí và yêu cầu của các chỉ số, trường Tiểu học Thủy Triều tiến hành tự xem xét về hiện trạng và hiệu quả của các hoạt động quản lý chất lượng của nhà trường, chỉ ra điểm mạnh điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Đây là dịp để nhà trường nhìn lại những gì mình đã làm được, những gì còn tồn tại so với quy định chuẩn để từ đó có định hướng khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

5. Trường Tiểu học Thủy Triều thuộc xã Thủy Triều - Huyện Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng thành lập từ năm 1992, được tách ra từ trường phổ thông cơ sở Thủy Triều năm 1992 theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên, đến năm 2019 trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I theo quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố Hải Phòng, năm 2019 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 2722 ngày 25 tháng 12 năm 2019. Trải qua 31 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục. Trường có diện tích 6.449.3 m<sup>2</sup> nằm ở trung tâm hành chính của xã Thủy Triều - huyện Thủy Nguyên - thành phố Hải Phòng. Trường nằm ở trung tâm xã thuộc thôn 1. Trường có 30 phòng học, 14 phòng chức năng ( Hội trường, phòng thư viện, phòng Mỹ thuật, phòng Âm nhạc, phòng Tin học, phòng truyền thống Đội, phòng Y tế, phòng truyền thống nhà trường, công đoàn, phòng hỗ trợ HSKT...); 03 phòng hiệu bộ với 06 dãy nhà 2 tầng. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ cán bộ giáo viên nhà trường từ chỗ còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ về cơ cấu đến nay đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 4,5%; 62,2% CBGV, NV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,3% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Tiếng Anh. Chất lượng đội ngũ giáo viên của nhà trường đã được khẳng định qua từng năm học, số giáo viên đạt giáo viên giỏi (GVG) cấp huyện 5 đc đạt 12,8 %, 1 giáo viên đạt GVG cấp thành phố.

Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu các bộ môn là các hoạt động trọng tâm được nhà trường chú trọng chỉ đạo. Hàng năm, tỉ lệ HS được khen thưởng từ 65% - 73%; cháu ngoan Bác Hồ: 73%; trong các kỳ thi và giao lưu các cấp: Thi Tiếng hát sơn ca đạt 1 giải Nhì cấp huyện, giải Nhất cấp thành phố, được tặng Huy chương hoa phượng đỏ hạng nhất. Học sinh chuyển lớp các năm đạt 99-100%, chuyển cấp đạt 100%.

6. Hiệu trưởng nhà trường: Phạm Quang Tâm; Số điện thoại 036.870.7657. Thư điện tử: [tam1973hp@gmail.com](mailto:tam1973hp@gmail.com).

Địa chỉ: Trường Tiểu học Thủy Triều- Thủy Nguyên - Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy: Trường được thành lập theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định thành lập Hội đồng trường: Số 50/QĐ-PGDĐT ngày 10/7/2018 của Phòng GD&ĐT huyện Thủy Nguyên.

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2022-2027 được thành lập theo tờ trình số 26/TTr-THTT ngày 7/10/2022 của Trường tiểu học Thủy Triều gồm 11 đồng chí;

- Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

**\* Chủ tịch Hội đồng:**

Ông Phạm Quang Tâm - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng;

**\* Phó chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thị Thúy - Phó hiệu trưởng;

**\* Thư ký Hội đồng:**

Bà Đồng Thị Thoa – Chủ tịch công đoàn;

**\* Ủy viên:**

1. Bà Hoàng Thị Cúc – Phó hiệu trưởng;

2. Bà Lương Thị Hào – Bí thư chi đoàn;

3. Bà Bùi Thị Thúy - Tổ trưởng tổ chuyên môn;

4. Bà Trần Thị Hà - Tổ trưởng tổ chuyên môn;

5. Bà Đào Thị Phương Thảo - Tổ trưởng tổ chuyên môn;

6. Bà Lê Thị Thúy Hà – Tổ trưởng tổ văn phòng;

7. Bà Lê Thị Thu Hiền - Phó Chủ tịch UBND xã Thủy Triều;

8. Ông Trần Văn Thập - Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh trường.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng: Quyết định số 5520/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên V/v điều động cán bộ quản lý; Quyết định số 9842/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên V/v bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Trường TH Thủy Triều;



<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>3</b>			2			1							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	2			1			1							

- 100% CB-GV-NV có chứng chỉ B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,29% GV/lớp, nhà trường chưa đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Về chất lượng, và tỉ lệ GV trong 5 năm gần đây được đánh giá như sau:

<b>Số liệu</b>	<b>Năm học</b>
	<b>2024-2025</b>
Tổng số GV	39
Tỷ lệ GV/lớp	1,3
Tỷ lệ GV/HS	0.034
Tổng số GVG cấp huyện	5
Tổng số GVG cấp Thành phố trở lên	1

Như vậy cơ bản đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	31/31	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	31	1.50 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6449.3	5.5 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4476	3,9
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	2106	2,4
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1813	1,6
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	150	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	30	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	30	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	40	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	31	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	5	5/5
1.3	Khối lớp 3	6	6/6
1.4	Khối lớp 4	7	7/7
1.5	Khối lớp 5	7	7/7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	0/31
2.1	Khối lớp 1	0	0/6
2.2	Khối lớp 2	0	0/6
2.3	Khối lớp 3	0	0/5
2.4	Khối lớp 4	0	0/6
2.5	Khối lớp 5	0	0/7
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	24	48 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	32	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	23/31
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	09	
5	Thiết bị khác...		
6	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	13	400	1,5 (m <sup>2</sup> )
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt		Đạt		Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

- Trường có 31 phòng học, 4 phòng học bộ môn, Khối phòng học hỗ trợ học tập gồm 5 phòng; Khối phòng hành chính – quản trị: 05 phòng; Khu phụ trợ gồm 5 phòng và khu Sân chơi, thể dục thể thao gồm có Sân chơi. Trường được xây dựng gồm Khu hiệu bộ, 06 dãy nhà 2 tầng. Năm học 2024-2025 trường được xây dựng thêm 01 khu 3 tầng để làm Nhà phòng học, khu phòng chức năng đáp ứng đầy đủ cho các tiêu chí của Trường chuẩn Quốc gia mức I. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

**- Danh mục sách giáo khoa được sử dụng trong năm học:**

<b>TT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Thuộc bộ sách</b>
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thảo (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
10	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

11	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
13	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
15	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
16	Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
17	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
18	Tiếng Anh 2 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	NXB ĐH Sư phạm	
19	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

		Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
20	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
21	Đạo Đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
22	Tự nhiên và xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
23	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
24	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
25	Mỹ thuật 3	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
26	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

27	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lê Hằng (Tổng chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	NXB Đại học Sư phạm	
28	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
29	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
30	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
31	Tiếng Việt 4	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
32	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
33	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
34	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

35	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
36	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
37	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
38	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
39	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
40	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
41	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
42	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
43	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
44	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

45	Tiếng Việt 5	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.		
46	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
47	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
48	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
49	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
50	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
51	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
52	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
53	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

54	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
55	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

- Trường đã đạt Chuẩn Quốc gia mức I theo quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của UBND thành phố HP.

- Trường Đạt kiểm định chất lượng GD cấp độ II vào năm 2019 theo Quyết định số 2722 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của SGD thành phố HP.

- Nhà trường đang tham mưu mở rộng diện tích, xây dựng CSVC duy trì tiêu chí trường Chuẩn Quốc gia mức I.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

##### 1. Thông tin tuyển sinh:

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của UBND huyện Thủy Nguyên, Quyết định thành lập Ban tuyển sinh, Kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyển sinh trong đó có định ra cụ thể phương thức tuyển sinh, thời gian thực hiện.

+ Năm học 2023-2024: Kế hoạch tuyển sinh số 41A/KH-THTT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Trường Tiểu học Thủy Triều và báo cáo số 04/BC-THTT ngày 01/8/2024 của Trường Tiểu học Thủy Triều.

Kết quả tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 230 em trúng tuyển, trong đó 215 em đúng tuyển, 15 em trái tuyển.

##### 2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024:

###### THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm

Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	TL	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL	Lớp 2	TL	Lớp 3	TL	Lớp 4	TL	Lớp 5	TL
I	Tổng số học sinh	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
	Số HS học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100

II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất.	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
<b>1</b>	<b>Năng lực chung</b>	<b>1165</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>100</b>
<b>1.1</b>	<b>Tự chủ và tự học</b>	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	983	84	196	82,7	168	84,8	195	84,8	214	82,3	210	87,5
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	179	15	38	16	30	15,2	35	15,2	46	17,7	30	12,5
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	3	0,1	3	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>1.2</b>	<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>1165</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>100</b>
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	979	84	203	85,7	169	85,4	200	87	216	83,1	191	79,6
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	183	15,9	31	13,1	29	14,6	30	13	44	16,9	49	20,4
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	3	0,1	3	1,3	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>1.3</b>	<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	<b>1165</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>100</b>
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	947	81,3	190	80,2	168	84,8	192	83,5	212	81,5	185	77,1
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	214	18,4	43	18,1	30	15,2	38	16,5	48	18,5	55	22,9
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	4	0,3	4	1,7	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Năng lực đặc thù</b>	<b>925</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
<b>2.1</b>	<b>Ngôn ngữ</b>	925	100	237	100	198	100	230	100	260	100		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	769	83	193	81,4	168	84,8	194	84,3	214	82,2		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	152	16,4	40	16,9	30	15,2	36	15,7	46	17,7		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	4	0,6	4	1,7	0	0	0	0	0	0		
<b>2.2</b>	<b>Tính toán</b>	<b>925</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	775	83,8	199	84	169	85,4	197	85,7	210	80,8		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	147	15,9	35	14,8	29	14,6	33	14,3	50	19,2		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	3	0,3	3	1,3	0	0	0	0	0	0		
<b>2.3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>925</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	774	83,7	192	81	169	85,4	198	86,1	215	82,7		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	148	16	42	17,7	29	14,6	32	13,9	45	17,3		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	3	0,3	3	1,3	0	0	0	0	0	0		
<b>2.4</b>	<b>Thẩm mỹ</b>	<b>925</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	783	84,6	197	83,1	169	85,4	203	88,3	214	82,3		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	142	15,4	40	16,9	29	14,6	27	11,7	46	17,7		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>2.5</b>	<b>Tin học</b>	<b>490</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	415	84,7					198	86,1	217	83,5		

b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	75	15,3					32	13,9	43	16,5		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0					0	0	0	0		
<b>2.6</b>	<b>Công nghệ</b>	<b>490</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	418	85					203	88,3	215	82,7		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	72	15					27	11,7	45	17,3		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0					0	0	0	0		
<b>2.7</b>	<b>Thế chất</b>	<b>925</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	800	86,5	209	88,2	169	85,4	203	88,3	219	84,2		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	125	13,5	28	11,8	29	14,6	27	11,7	41	15,8		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0		0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>3</b>	<b>Phẩm chất</b>	<b>1165</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>		
<b>3.1</b>	<b>Yêu nước</b>	925	100	237	100	198	100	230	100	260	100		
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	904	97,7	234	98,7	197	99,5	223	97	250	96,2		
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	21	2,3	3	1,3	1	0,5	7	3	10	3,8		
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>3.2</b>	<b>Nhân ái</b>	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	1110	95,3	230	97	183	92,4	212	92,9	245	94,2	240	100
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	55	4,7	3	3	15	7,6	18	7,8	15	5,8	0	0
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3.3</b>	<b>Chăm chỉ</b>	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	960	82,4	188	79,3	166	83,8	200	87	215	82,7	191	79,6
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	203	17,2	47	19,8	32	16,2	30	13	45	17,3	49	20,4
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	2	0,4	2	0,8	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3.4</b>	<b>Trung thực</b>	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	1024	87,9	222	93,7	178	89,9	207	90	226	86,9	191	79,6
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	141	12,1	15	6,3	20	10,1	23	10	34	13,1	49	20,4
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3.5</b>	<b>Trách nhiệm</b>	1165	100	237	100	198	100	230	100	260	100	240	100
a	Tốt (tỉ lệ với tổng số)	971	83,3	197	83,1	172	86,9	200	87	219	84,2	183	76,3
b	Đạt (tỉ lệ với tổng số)	194	16,7	39	16,5	26	13,1	30	13	41	15,8	57	22,7
c	Cần cố gắng (tỉ lệ với tổng số)	0	0	1	0,4	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III.</b>	<b>Số HS chia theo điểm số</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
1	Tiếng Việt	1151	100	236	100	197	100	227	100	255	100	236	100

a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	909	79	194	82,2	178	90,36	183	80,6	220	86	134	57
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	238	20,6	38	16,1	19	9,64	44	19,4	35	14	102	43
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	4	0,4	4	1,69	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	946	82,2	207	87,71	185	93,91	193	85	213	83,5	148	62,7
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	203	17,6	27	11,44	12	6,09	34	15	42	16,5	88	37,3
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	2	0,2	2	0,85	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>491</b>	<b>100</b>							<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	372	75,8							224	87,8	148	62,7
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	119	24,2							31	12,2	88	37,3
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0							0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Lịch sử và địa lí</b>	<b>491</b>	<b>100</b>							<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	367	74,7							214	83,9	153	64,8
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	124	25,3							41	16,1	83	35,2
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0							0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	909	79	201	85,17	172	87,31	198	87,2	224	87,8	114	48,3
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	240	20,9	33	13,98	25	12,69	29	12,8	31	12,2	122	71,7
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	2	0,1	2	0,85	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Tin học</b>	<b>718</b>	<b>100</b>					<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	591	51					213	94	222	87,1	156	66
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	127	49					14	6	33	12,9	80	34
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0					0	0	0	0	0	0
<b>7</b>	<b>Đạo đức</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	989	85,9	195	82,6	172	87,3	201	89	217	85	204	86
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	162	14,1	41	17,4	25	12,7	26	11	38	15	32	14
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>8</b>	<b>Tự nhiên và xã hội</b>	<b>660</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>				
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	560	84,8	195	82,63	172	87,31	193	85				
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	100	15,2	41	17,37	25	12,69	34	15				

c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0				
<b>9</b>	<b>Âm nhạc</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	963	80,5	194	82,2	168	85,28	194	86	212	83	195	82,6
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	188	19,5	42	17,8	29	14,72	32	14	43	17	41	17,4
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>10</b>	<b>Mỹ thuật</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	962	83,6	188	79,66	172	87,31	197	86,8	210	82	195	82,6
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	189	16,4	48	20,34	25	12,69	30	13,2	45	18	41	17,4
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>11</b>	<b>Công nghệ (Kỹ thuật)</b>	<b>718</b>	<b>100</b>					<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	653	90,9					213	93,8	240	94	200	84,8
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	65	9,1					14	6,2	15	6	36	15,2
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0					0	0	0	0	0	0
<b>12</b>	<b>HĐTN</b>	<b>915</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>		
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	775	84,7	192	81,36	170	86,3	196	86,3	217	85		
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	140	15,3	44	18,64	27	13,7	31	13,7	38	15		
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>13</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỉ lệ với tổng số)	972	84	195	82,63	164	83,3	193	85	219	86	201	85,2
b	HT (tỉ lệ với tổng số)	179	16	41	17,37	33	16,7	34	15	36	14	35	14,8
c	CHT (tỉ lệ với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học 2023-2024.</b>	<b>1165</b>	<b>100</b>	<b>237</b>	<b>100</b>	<b>198</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Lên lớp (Tỉ lệ với tổng số)</b>	<b>1161</b>	<b>99,7</b>	<b>233</b>	<b>98,3</b>	<b>196</b>	<b>100</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>260</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>100</b>
<b>2</b>	<b>Khen thưởng</b>	<b>1151</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>	<b>197</b>	<b>100</b>	<b>227</b>	<b>100</b>	<b>255</b>	<b>100</b>	<b>236</b>	<b>100</b>
a	HS khen thưởng cấp trường (Tỉ lệ với tổng số)	807	70,1	174	73,7	146	74,1	148	65,1	177	69,4	162	68,6
b	HS được cấp trên khen thưởng (Tỉ lệ với tổng số)	3	0,3	0	0	2	1,0	1	0,4	0	0,0	0	0,0
<b>3</b>	<b>Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (Tỉ lệ với tổng số)</b>	<b>4</b>	<b>0,3</b>	<b>4</b>	<b>1,7</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Quản lý học sinh ngoài giờ</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 7.500đồng/giờ		
	Tổng số thu trong năm	<b>1.664.062.500</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.664.062.500	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.664.062.500	
	Số chi trong năm	<b>1.645.091.000</b>	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.164.843.000	
	- Chi SC cơ sở vật chất	7.757.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	332.813.000	
	- Chi phúc lợi	102.178.000	
	- Chi khác: chi khen thưởng cuối năm	37.500.000	
	Số dư đến tháng 8	18.971.500	
<b>2</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Tổng số thu trong năm		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>		
	Số chi trong năm		
	Trong đó: - .....		
	Số dư cuối năm		
<b>3</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>		
<b>3.1.</b>	<b>Trông giữ xe</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu		
	Tổng số thu trong năm		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>		
	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khác: mua khóa và dây khóa xe học sinh, phí chuyển tiền nộp thuế		
	Số dư cuối năm		0
<b>3.2.</b>	<b>Bán trú</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Ăn bán trú</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ		
	Tổng số thu trong năm	<b>1.650.660.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.650.660.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.650.660.000	
	Số chi trong năm	<b>1.650.660.000</b>	
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	1.650.660.000	
	Số dư cuối năm		0
<b>3.2.2</b>	<b>Chăm sóc bán trú</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		0
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	<b>412.559.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	412.559.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	412.559.000	
	Số chi trong năm	407.314.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	<b>358.927.000</b>	
	- Chi phúc lợi, CSVC	48.387.000	
	Số dư đến tháng 8		5.245.000
<b>4</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị</b>		
<b>4.1</b>	<b>Học câu lạc bộ tiếng anh khối 1,2,3,4,5</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		0

	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh		
	Tổng số thu trong năm	<b>341.510.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	341.510.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	341.510.000	
	Số chi trong năm	<b>341.198.900</b>	
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	283.453.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	11.452.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27.320.900	
	- Chi phúc lợi	11.245.000	
	- Chi khác: Khen thưởng		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	7.728.000	
	Số dư đến tháng 8/2024	311.100	
<b>4.2</b>	<b>Tiền tin học khối 4,5</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh		
	Tổng số thu trong năm	<b>122.890.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	122.890.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	122.890.000	
	Số chi trong năm	<b>120.229.200</b>	
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	101.999.200	
	- Chi cơ sở vật chất	1.027.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9.831.000	
	- Chi phúc lợi	4.915.000	
	- Chi khác: Khen thưởng		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.457.000	
	Số dư đến tháng 8/2024	2.660.800	
<b>4.3</b>	<b>Tiền học toán tư duy khối 1,2,3</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang		0
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh		
	Tổng số thu trong năm	<b>121.600.000</b>	

	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	121.600.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	121.600.000	
	Số chi trong năm	<b>118.981.000</b>	
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	100.928.000	
	- Chi cơ sở vật chất	1.029.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	9.728.00	
	- Chi phúc lợi	4.540.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.756.000	
	Số dư đến tháng 8/2024	2.619.000	
<b>4.4</b>	<b>Hỗ trợ điện, nước lớp học 2 Buổi/ngày</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 30.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	<b>304.350.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	304.350.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	304.350.000	
	Số chi trong năm	<b>293.721.700</b>	
	Trong đó: - Chi trả tiền điện, nước, cơ sở vật chất	293.721.700	
	Số dư đến tháng 8/2024	10.628.300	
<b>4.5</b>	<b>Nước uống</b>		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 10.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm ( 1.118HS )	<b>100.620.000</b>	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	100.620.000	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	100.620.000	
	Số chi trong năm	<b>100.620.000</b>	
	Trong đó: - Chi trả tiền mua nước uống tinh khiết cho học sinh	100.620.000	
	Số dư cuối năm	0	
<b>5</b>	<b>Các khoản thu hộ, chi hộ</b>		
<b>5.1</b>	<b>Bảo hiểm y tế</b>		
	Số học sinh	949	
	Mức thu: Gồm các mức sau		

	Đối với thẻ HS12 tháng: 680.400đ		
	Đối với thẻ HS 13 tháng: 737.100đ		
	Đối với thẻ HS 14 tháng: 793.800đ		
	Đối với thẻ HS 15 tháng: 850.500đ		
	Tổng thu	534.495.780	
	Đã chi nộp BHXH Thủy Nguyên	534.495.780	
	Dư	0	
<b>5.2</b>	<b>Quỹ vòng tay bè bạn (đội)</b>		
	Số học sinh: 1.118hs		
	Mức thu 30.000 đồng/học sinh/năm		
	Tổng thu	33.540.000	
	Đã chi	33.540.000	
	Dư		
<b>5.3</b>	<b>Tiền báo đội</b>		
	Số học sinh: 1.118hs		
	Mức thu 20.000 đồng/học sinh/năm		
	Tổng thu	22.360.000	
	Đã chi	22.360.000	
	Dư	0	
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023</b>		
<b>1</b>	Ngân sách nhà nước	9.885.646.713	
<b>1.1</b>	Ngân sách chi thường xuyên	9.808.046.713	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7.227.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2.581.046.713	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9.808.046.713	
	- Kinh phí quyết toán	9.808.046.713	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
<b>1.2</b>	Ngân sách chi không thường xuyên	77.600.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	77.600.000	

	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	11.600.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	66.000.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	77.600.000	
	- Kinh phí quyết toán	77.600.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
<b>2</b>	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>12.941.000</b>	
1	Học Tiếng anh	7.728.000	
2	Học tin học	2.457.000	
3	Học Toán tư duy	2.756.000	

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

### 7.1. Tập thể:

- Trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến.
- 04 đ/c đạt CSTĐ CS.
- 28 đ/c đạt danh hiệu LĐTT

### 7.2. Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024:

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: từ lớp 1 đến lớp 4: 99,7 %
- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 168/168 em = 100 %.

### 7.3. Khen thưởng:

- Số học sinh được khen thưởng: 807 em = 69.3%. Trong đó:
- + HS xuất sắc: 543/1165 em = 46,6 %
- + Khen tiêu biểu + Vượt trội: 264/1165 em = 22,6 %

**HIỆU TRƯỞNG**  
(ký tên, đóng dấu)

